

Số: **02** /NQ-HĐND

Thành phố Cao Bằng, ngày **17** tháng 01 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021-2025 thành phố Cao Bằng (lần 12)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG
KHOÁ XXII, KỲ HỌP THỨ 18 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020
của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định
mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn Ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021 –
2025; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số
973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy
định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn
ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 52/2020/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định
mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn vốn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn
2021 - 2025; Nghị quyết số 77/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng
nhân dân tỉnh Cao Bằng về sửa đổi một số điều của quy định về các nguyên tắc,
tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai
đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2020/NQ-HĐND ngày
16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 77/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng phân cấp cho Hội đồng nhân dân các huyện,
thành phố phân bổ ngân sách nhà nước chi tiết theo danh mục dự án đầu tư*

thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi, địa bàn quản lý;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2021 của HĐND thành phố Cao Bằng về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của HĐND thành phố Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của HĐND thành phố Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cao Bằng (lần 2);

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của HĐND thành phố Cao Bằng về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cao Bằng (lần 3);

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của HĐND thành phố Cao Bằng về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cao Bằng (lần 4) và phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn thành phố Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của HĐND thành phố Cao Bằng về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cao Bằng (lần 5);

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 07 tháng 11 năm 2023 của HĐND thành phố Cao Bằng về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cao Bằng (lần 6);

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của HĐND thành phố Cao Bằng về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cao Bằng (lần 7);

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2024 của HĐND thành phố Cao Bằng về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cao Bằng (lần 8);

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2024 của HĐND thành phố Cao Bằng về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cao Bằng (lần 9);

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 21 tháng 11 năm 2024 của HĐND thành phố Cao Bằng về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cao Bằng (lần 10);

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của HĐND thành phố Cao Bằng về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cao Bằng (lần 11);

Xét Tờ trình số 10/TTr-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cao Bằng (lần 12); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội; Ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cao Bằng (lần 12) như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cao Bằng (lần 12)

a) Nguồn vốn ngân sách địa phương thành phố bố trí: Bổ sung mới 01 dự án với số vốn 4.341,275 triệu đồng. Cụ thể:

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung
I	Vốn ngân sách địa phương thành phố bố trí	-	4.341,275	-	4.341,275

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung
1	Bổ sung mới dự án	-	4.341,275	-	4.341,275
1	Trường Tiểu học Tân An, thành phố Cao Bằng. Hạng mục: Khôi nhà hiệu bộ, nhà bảo vệ và các hạng mục phụ trợ	-	4.341,275	-	4.341,275

b) Nguồn thu ủng hộ đóng góp ngân sách thành phố: Bổ sung mới 01 dự án với tổng số vốn 20.000 triệu đồng. Cụ thể:

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung
I	Nguồn thu ủng hộ đóng góp ngân sách thành phố	-	20.000,000	-	20.000,000
1	Bổ sung mới dự án	-	20.000,000	-	20.000,000
1	Điểm trường Mầm non Sông Hiến, thành phố Cao Bằng	-	20.000,000	-	20.000,000

(Chi tiết như phụ lục I, II kèm theo)

2. Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 các nội dung khác không điều chỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 của HĐND thành phố Cao Bằng; Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thành phố Cao Bằng; Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND thành phố Cao Bằng; Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/11/2022 của HĐND thành phố Cao Bằng; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND thành phố Cao Bằng; Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của

HĐND thành phố Cao Bằng; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 07/11/2023 của HĐND thành phố Cao Bằng; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND thành phố Cao Bằng; Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 15/4/2024 của HĐND thành phố Cao Bằng; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 05/7/2024 của HĐND thành phố Cao Bằng; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 21/11/2024 của HĐND thành phố Cao Bằng; Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của HĐND thành phố Cao Bằng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân thành phố Cao Bằng giao Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân thành phố theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Cao Bằng khoá XXII, kỳ họp thứ 18 (*chuyên đề*) thông qua ngày 17 tháng 01 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh Cao Bằng;
- UBND tỉnh Cao Bằng
- Các sở: Tài chính, Tư pháp, KH&ĐT;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Chủ tịch và các PCT UBND thành phố;
- UBNDTTQ thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các đơn vị, phòng, ban, đoàn thể thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Trang thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, TCKH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Hà

PHỤ LỤC I

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 THÀNH PHỐ CAO BẰNG (LẦN 12)

(Kèm theo Nghị quyết số 02 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 01 năm 2025 của HĐND thành phố Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác
						Tổng số	Trong đó: vốn NSDP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ					945.924,757	241.068,918	202.889,931	202.889,931	24.341,275	0,000	227.231,206	227.231,206	
A	Vốn ngân sách địa phương					496.415,023	136.847,323	117.704,442	117.704,442	4.341,275	0,000	122.045,717	122.045,717	
A1	Vốn cân đối ngân sách địa phương (chỉ xây dựng cơ bản tập trung trong nước)					76.287,354	51.266,654	43.771,000	43.771,000	0,000	0,000	43.771,000	43.771,000	
A1.1	Tỉnh bố trí					6.998,700	678,000	678,000	678,000	0,000	0,000	678,000	678,000	
I	Vốn đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					6.998,700	678,000	678,000	678,000	0,000	0,000	678,000	678,000	
*	Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					6.998,700	678,000	678,000	678,000	0,000	0,000	678,000	678,000	
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại cụm dân cư Bản Nấm (xóm 4) xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Chu Trinh		2022 - 2024	2273/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	1.800,000	210,000	210,000	210,000			210,000	210,000	
2	Trạm y tế xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Vĩnh Quang		2023- 2025	2954/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	5.198,700	468,000	468,000	468,000			468,000	468,000	
A1.2	Thành phố bố trí					69.288,654	50.588,654	43.093,000	43.093,000	0,000	0,000	43.093,000	43.093,000	
I	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					69.288,654	50.588,654	43.093,000	43.093,000	0,000	0,000	43.093,000	43.093,000	
1	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					28.300,000	13.300,000	7.432,162	7.432,162	0,000	0,000	7.432,162	7.432,162	
1.1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Thành ủy, đoàn thể thành phố Cao Bằng	Phường Hợp Giang		2020 - 2022	QĐ số 2804/QĐ-UBND ngày 16/8/2019	2.000,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000			2.000,000	2.000,000	
1.2	Trụ sở, cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm nông nghiệp của Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Thành phố	Phường Đề Thám		2020 - 2022	QĐ số 2686/QĐ-UBND ngày 16/8/2019	7.000,000	7.000,000	2.075,449	2.075,449			2.075,449	2.075,449	
1.3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Thành ủy - HĐND - UBND thành phố Cao Bằng	Phường Hợp Giang		2023 - 2024	446/QĐ-UBND ngày 04/4/2023	1.300,000	1.300,000	1.300,000	1.300,000			1.300,000	1.300,000	
1.4	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Phường Đề Thám		2022 - 2026	68/NQ-HĐND ngày 19/8/2024 của HĐND tỉnh	18.000,000	3.000,000	2.056,713	2.056,713			2.056,713	2.056,713	
2	Các hoạt động kinh tế					11.839,192	11.839,192	11.012,281	11.012,281	0,000	0,000	11.012,281	11.012,281	
2.1	Mở rộng đường trên cống ngầm thuộc tổ 25 phường Sông Hiến	Phường Sông Hiến		2020 - 2022	QĐ số 2685/QĐ-UBND ngày 16/8/2019	2.396,462	2.396,462	1.569,551	1.569,551			1.569,551	1.569,551	
2.2	Đồ án quy hoạch phân khu phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/2000	phường Đề Thám		2022- 2024	QĐ số 1857/QĐ-UBND ngày 30/8/2021; số 2525/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	4.442,730	4.442,730	4.442,730	4.442,730			4.442,730	4.442,730	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác
						Tổng số	Trong đó: vốn NSDP							
2.3	Cải tạo, sửa chữa đường giao thông khu tái định cư 3, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng	Phường Đề Thám		2023 - 2025	834/QĐ-UBND ngày 06/6/2023	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000			3.000,000	3.000,000	
2.4	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông tổ 11 phường Sông Bằng (Đoạn đường qua trung tâm nội tiết tỉnh Cao Bằng)	Phường Sông Bằng		2023 - 2025	866/QĐ-UBND ngày 09/6/2023	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000	
2.7	Xây dựng điện chiếu sáng ngõ xóm năm 2023	TPCB		2023 - 2025	QĐ số 1853/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000	
3	Quốc phòng					9.999,817	9.999,817	8.481,636	8.481,636	0,000	0,000	8.481,636	8.481,636	
3.1	Công trình diễn tập phòng thủ thành phố Cao Bằng			2021	QĐ số 172/QĐ-UBND-m ngày 03/12/2020	2.999,817	2.999,817	2.000,000	2.000,000			2.000,000	2.000,000	
3.2	Công trình diễn tập phòng thủ thành phố Cao Bằng (Giai đoạn 2)			2021 - 2022	81/QĐ-UBND.m ngày 20/10/2021	7.000,000	7.000,000	6.481,636	6.481,636			6.481,636	6.481,636	
4	Xã hội					-	-	960,000	960,000	-	-	960,000	960,000	
4.1	Vốn hỗ trợ cho người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ	TPCB						960,000	960,000	-	-	960,000	960,000	
4.1.1	Phường Hợp Giang							80,000	80,000			80,000	80,000	
4.1.2	Phường Sông Bằng							180,000	180,000			180,000	180,000	
4.1.3	Phường Đề Thám							360,000	360,000			360,000	360,000	
4.1.4	Phường Hoà Chung							180,000	180,000			180,000	180,000	
4.1.5	Xã Hưng Đạo							120,000	120,000			120,000	120,000	
4.1.6	Xã Vĩnh Quang							40,000	40,000			40,000	40,000	
5	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					19.149,645	15.449,645	15.206,921	15.206,921	-	-	15.206,921	15.206,921	
5.1	Mầm non 3/10, thành phố Cao Bằng. Hạng mục: Nhà 04 lớp học	Phường Hợp Giang		2022 - 2024	QĐ số 456/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	5.500,000	5.500,000	5.500,000	5.500,000			5.500,000	5.500,000	
5.2	Trường tiểu học Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng. Hạng mục: Phòng học bộ môn	Xã Hưng Đạo		2023 - 2025	867/QĐ-UBND ngày 09/6/2023	3.000,000	3.000,000	2.934,654	2.934,654			2.934,654	2.934,654	
5.3	Trường THCS Cao Bình xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng. Hạng mục: Nhà vệ sinh	Xã Hưng Đạo		2023 - 2025	440/QĐ-UBND ngày 31/3/2023	1.449,645	1.449,645	1.449,645	1.449,645			1.449,645	1.449,645	
5.4	Trường Tiểu học Hoà Chung, thành phố Cao Bằng. Hạng mục: Nhà lớp học, khu nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ	Phường Hoà Chung		2023 - 2025	QĐ số 3580/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	3.500,000	3.500,000	3.322,622	3.322,622			3.322,622	3.322,622	
5.5	Trường THCS Cao Bình, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng. Hạng mục: Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	Xã Hưng Đạo		2024 - 2025	QĐ số 457/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	5.700,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000			2.000,000	2.000,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác	
						Tổng số	Trong đó: vốn NSDP							
A2	Vốn ngân sách địa phương thành phố bố trí					420.127,669	85.580,669	71.454,254	71.454,254	4.341,275	-	75.795,529	75.795,529	
I	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					90.362,466	75.815,466	63.816,805	63.816,805	4.341,275	-	68.158,080	68.158,080	
1	Các hoạt động kinh tế					51.103,000	51.103,000	51.066,916	51.066,916	-	-	51.066,916	51.066,916	
1.1	Sửa chữa đường giao thông khu Tái định cư 2, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng	Phường Sông Hiến		2022 - 2024	3463/QĐ-UBND ngày 31/10/2021	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000			3.000,000	3.000,000	
1.2	Sửa chữa đường giao thông xóm 8, xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng	Xã Vĩnh Quang		2022 - 2024	3474/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000			3.000,000	3.000,000	
1.3	Sửa chữa đường giao thông tổ 9 phường Ngọc Xuân nối đường Pác Bó, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng	Phường Ngọc Xuân		2022 - 2024	3476/QĐ-UBND ngày 02/11/2021; QĐ số 962/QĐ-UBND ngày 21/6/2023	3.250,000	3.250,000	3.213,916	3.213,916			3.213,916	3.213,916	
1.4	Sửa chữa hạ lưu cống thoát nước tổ 9, phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng	Phường Ngọc Xuân		2022 - 2024	3480/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000			3.000,000	3.000,000	
1.5	Sửa chữa vỉa hè tuyến phố Cũ , phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng	Phường Hợp Giang		2022 - 2024	3482/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000			3.000,000	3.000,000	
1.6	Sửa chữa vỉa hè tuyến phố Vườn Cam, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng	Phường Hợp Giang		2022 - 2024	3483/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000			3.000,000	3.000,000	
1.7	Sửa chữa vỉa hè tuyến phố Lý Tự Trọng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng	Phường Hợp Giang		2022 - 2024	3484/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000			3.000,000	3.000,000	
1.8	Sửa chữa đường Nà Hoàng, phường Hoà Chung, thành phố Cao Bằng	Phường Hoà Chung		2022 - 2024	3491/QĐ-UBND ngày 05/11/2021	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000			3.000,000	3.000,000	
1.9	Cải tạo sửa chữa vỉa hè, hệ thống thoát nước tuyến phố Hồng Việt, phố Nguyễn Du, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng	Phường Hợp Giang		2022 - 2024	3492/QĐ-UBND ngày 05/11/2021	2.000,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000			2.000,000	2.000,000	
1.10	Xử lý ngập úng; sửa chữa nâng cấp hệ thống thoát nước khu vực tổ 01, tổ 04 phường Hoà Chung, thành phố Cao Bằng	Phường Hoà Chung		2022 - 2024	1897/QĐ-UBND ngày 03/8/2022	1.200,000	1.200,000	1.200,000	1.200,000			1.200,000	1.200,000	
1.11	Sửa chữa đường bờ kè tổ 7, tổ 8 phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng	Phường Hợp Giang		2022- 2024	2637/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	2.700,000	2.700,000	2.700,000	2.700,000			2.700,000	2.700,000	
1.12	Sửa chữa đường giao thông tổ 10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng	Phường Sông Bằng		2022- 2024	2634/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	9.000,000	9.000,000	9.000,000	9.000,000			9.000,000	9.000,000	
1.13	Sửa chữa vỉa hè đường 3-10, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng	Phường Sông Bằng		2022- 2024	2635/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	6.000,000	6.000,000	6.000,000	6.000,000			6.000,000	6.000,000	
1.14	Sửa chữa vỉa hè, hệ thống thoát nước đường Phai Khắt - Nà Ngần thuộc tổ 10, tổ 12, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng	Phường Sông Hiến		2022- 2024	2636/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	5.100,000	5.100,000	5.100,000	5.100,000			5.100,000	5.100,000	
1.15	Lắp đặt đèn trang trí vườn hoa trung tâm và vườn hoa tượng đài Hồ Chí Minh, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng	Phường Hợp Giang		2024	460/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	600,000	600,000	600,000	600,000			600,000	600,000	
1.16	Đồ án Quy hoạch chi tiết các khu ở, dịch vụ hỗn hợp trung tâm phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500	Phường Hợp Giang		2024 - 2025	1594/QĐ-UBND ngày 16/9/2024	253,000	253,000	253,000	253,000			253,000	253,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác
						Tổng số	Trong đó: vốn NSDP							
2	Hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị					12.461,556	2.914,556	2.293,254	2.293,254	-	-	2.293,254	2.293,254	
2.1	Cải tạo, sửa chữa trường Quân sự (cũ) tỉnh Cao Bằng để thiết lập cơ sở thu dung, điều trị COVID-19	Phường Đề Thám		2021 - 2022	150/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2022	1.914,556	1.914,556	1.483,254	1.483,254			1.483,254	1.483,254	
2.2	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng	Xã Hưng Đạo		2022 - 2024	2011/QĐ-UBND ngày 27/10/2021	10.547,000	1.000,000	810,000	810,000			810,000	810,000	
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					11.241,275	9.241,275	4.900,000	4.900,000	4.341,275	-	9.241,275	9.241,275	
3.1	Trường THCS Cao Bình, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng. Hạng mục: Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	Xã Hưng Đạo		2024 - 2025	457/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	5.700,000	3.700,000	3.700,000	3.700,000			3.700,000	3.700,000	
3.2	Trường THCS Hợp Giang, thành phố Cao Bằng. Hạng mục: Sân trường, sân khấu	Phường Hợp Giang		2024 - 2025	900/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	1.200,000	1.200,000	1.200,000	1.200,000			1.200,000	1.200,000	
3.3	Trường Tiểu học Tân An, thành phố Cao Bằng. Hạng mục: Khối nhà hiệu bộ, nhà bảo vệ và các hạng mục phụ trợ	Phường Hòa Chung		2025	31/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	4.341,275	4.341,275			4.341,275		4.341,275	4.341,275	
4	Bảo vệ môi trường					10.450,000	10.450,000	3.450,000	3.450,000	-	-	3.450,000	3.450,000	
4.1	Nghĩa trang nhân dân và phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Cao Bằng	TPCB		2024 - 2026	953/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	10.000,000	10.000,000	3.000,000	3.000,000			3.000,000	3.000,000	
4.2	Xây dựng, lắp đặt trạm cân điện tử 60 tấn và hệ thống camera giám sát tại bãi rác Nà Lăn, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng	Xã Chu Trinh		2024 - 2025	1618/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	450,000	450,000	450,000	450,000			450,000	450,000	
5	An ninh					5.106,635	2.106,635	2.106,635	2.106,635	-	-	2.106,635	2.106,635	
*	Kinh phí bồi thường GPMB					5.106,635	2.106,635	2.106,635	2.106,635	-	-	2.106,635	2.106,635	
5.1	Trụ sở làm việc Công an xã thuộc Công an thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng (xã Chu Trinh, Hưng Đạo)		Diện tích sử dụng đất xã Chu Trinh khoảng 1.000m2, Hưng Đạo khoảng 2.000m2		2217/QĐ-CAT-PH10 ngày 05/9/2024	5.106,635	2.106,635	2.106,635	2.106,635			2.106,635	2.106,635	
II	Trả nợ xây dựng cơ bản					329.765,203	9.765,203	4.724,479	4.724,479	-	-	4.724,479	4.724,479	
1	Kè bờ trái sông Hiến, thành phố cao Bằng	TPCB		2018-2021	QĐ số 1539 ngày 29/10/2018	320.000,000		2.914,000	2.914,000			2.914,000	2.914,000	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng thành Tuyến phố đi bộ	Phường Hợp Giang		2019	QĐ số 2133/QĐ-UBND ngày 28/6/2019	9.765,203	9.765,203	1.810,479	1.810,479			1.810,479	1.810,479	
III	Kinh phí chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết							2.912,970	2.912,970			2.912,970	2.912,970	
A3	Nguồn tiết kiệm chi năm 2023					-	-	2.100,000	2.100,000	-	-	2.100,000	2.100,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác	
						Tổng số	Trong đó: vốn NSDP							
I	Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá							1.250,000	1.250,000	-	-	1.250,000	1.250,000	
*	Xây dựng mới							1.250,000	1.250,000	-	-	1.250,000	1.250,000	
1	Xây dựng mới nhà văn hoá tổ 11, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 11, phường Tân Giang	150m2	2023 - 2024				250,000	250,000			250,000	250,000	
2	Xây dựng mới nhà văn hoá tổ 10, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 10, phường Sông Bằng	190m2	2023 - 2024				250,000	250,000			250,000	250,000	
3	Xây dựng mới nhà văn hoá tổ 3, phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 3, phường Ngọc Xuân	250m2	2023 - 2024				250,000	250,000			250,000	250,000	
4	Xây dựng mới nhà văn hoá tổ 5, phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 5, phường Ngọc Xuân	200m2	2023 - 2024				250,000	250,000			250,000	250,000	
5	Xây dựng mới nhà văn hoá tổ 6, phường Hoà Chung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 06, phường Hoà Chung	200m2	2023 - 2024				250,000	250,000			250,000	250,000	
II	Vốn đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia							850,000	850,000	-	-	850,000	850,000	
*	Hỗ trợ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội địa phương							850,000	850,000	-	-	850,000	850,000	
1	Phường Hợp Giang							100,000	100,000			100,000	100,000	
2	Phường Đề Thám							200,000	200,000			200,000	200,000	
3	Phường Ngọc Xuân							177,861	177,861			177,861	177,861	
4	Phường Hoà Chung							172,139	172,139			172,139	172,139	
5	Xã Vĩnh Quang							100,000	100,000			100,000	100,000	
6	Xã Chu Trinh							100,000	100,000			100,000	100,000	
A4	Nguồn ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển (tính bố trí)					-	-	179,188	179,188	-	-	179,188	179,188	
I	Tính bố trí							179,188	179,188	-	-	179,188	179,188	
1	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT - XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							179,188	179,188	-	-	179,188	179,188	
*	Cải tạo, sửa chữa mở rộng thêm diện tích sử dụng từ 100m2 đến 139m2 (100 triệu đồng + diện tích mở rộng * 1,8 triệu đồng)							1,188	1,188	-	-	1,188	1,188	
1.1	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 5, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 5, phường Sông Hiến	115,6 + 87,9 = 203,5m2	2023 - 2024				1,188	1,188			1,188	1,188	
*	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá diện tích từ 100m2 đến 139m2 (Không mở rộng diện tích)							100,000	100,000	-	-	100,000	100,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác	
						Tổng số	Trong đó: vốn NSDP							
1.2	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 6, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 6, phường Sông Bằng		2023 - 2024				100,000	100,000			100,000	100,000	
*	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá diện tích dưới 100m2 (Không mở rộng diện tích)							78,000	78,000	-	-	78,000	78,000	
1.3	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 10, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 10, phường Sông Hiến		2023 - 2024				75,000	75,000			75,000	75,000	
1.4	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa tổ 3, phường Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 3, phường Duyệt Trung						3,000	3,000			3,000	3,000	
A5	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết					-	-	200,000	200,000	-	-	200,000	200,000	
I	Tỉnh bố trí					-	-	200,000	200,000	-	-	200,000	200,000	
*	Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới					-	-	200,000	200,000	-	-	200,000	200,000	
1	Xây dựng, sửa chữa các tuyến đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng							200,000	200,000			200,000	200,000	
B	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất					414.560,176	78.864,186	64.869,911	64.869,911	-	-	64.869,911	64.869,911	
I	Tỉnh bố trí					1.709,528	-	1.200,000	1.200,000	-	-	1.200,000	1.200,000	
1	Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn xây dựng nông thôn mới					-	-	1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000	
1.1	Xã Chu Trinh	Xã Chu Trinh						330,000	330,000			330,000	330,000	
1.2	Xã Hưng Đạo	Xã Hưng Đạo						330,000	330,000			330,000	330,000	
1.3	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang						340,000	340,000			340,000	340,000	
2	Vốn đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					1.709,528	-	200,000	200,000	-	-	200,000	200,000	
2.1	Xây dựng đập giữ nước Kéo Tang xóm 5, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Chu Trinh		2022 - 2023	2274/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	900,000		60,096	60,096			60,096	60,096	
2.2	Xây dựng, sửa chữa, cải tạo đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng	Xã Chu Trinh		2023 - 2024	1121/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	809,528		139,904	139,904			139,904	139,904	
II	Thành phố bố trí					412.850,648	78.864,186	63.669,911	63.669,911	-	-	63.669,911	63.669,911	
II.1	Nguồn vượt thu sử dụng đất năm 2020 chuyển sang					10.960,133	10.960,133	3.138,824	3.138,824	-	-	3.138,824	3.138,824	
1	Các hoạt động kinh tế					10.960,133	10.960,133	3.138,824	3.138,824	-	-	3.138,824	3.138,824	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác
						Tổng số	Trong đó: vốn NSDP							
1.1	Xây dựng hệ thống đường dây 0,4kV cấp điện phục vụ Khu căn cứ chiến đấu thành phố Cao Bằng	Xã Vĩnh Quang		2021 - 2022	QĐ số 1169/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	1.194,930	1.194,930	1.194,930	1.194,930			1.194,930	1.194,930	
1.2	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng thành Tuyến phố đi bộ	Phường Hợp Giang		2019	QĐ số 2133/QĐ-UBND ngày 28/6/2019	9.765,203	9.765,203	1.943,894	1.943,894			1.943,894	1.943,894	
II.2	Nguồn sử dụng đất kế hoạch 2021 - 2025					400.890,515	47.797,426	59.708,427	59.708,427	-	-	59.708,427	59.708,427	
1	Trả nợ dự án ODA, nợ các công trình hoàn thành và bố trí vốn đối ứng thực hiện dự án ODA					325.014,825	5.014,825	13.233,785	13.233,785	0,000	0,000	13.233,785	13.233,785	
1.1	Chương trình đô thị miền núi phía bắc thành phố Cao Bằng							10.031,691	10.031,691			10.031,691	10.031,691	
1.1.1	Gốc + lãi vay							8.752,150	8.752,150			8.752,150	8.752,150	
1.1.2	Vốn đối ứng Chương trình đô thị miền núi phía bắc thành phố Cao Bằng				QĐ số 1117/QĐ-UBND ngày 29/6/2021			1.279,541	1.279,541			1.279,541	1.279,541	
1.2	Kè bờ trái sông Hiến, thành phố cao Bằng	TPCB		2018-2021	QĐ số 1539 ngày 29/10/2018	320.000,000		2.000,000	2.000,000			2.000,000	2.000,000	
1.3	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng thành Tuyến phố đi bộ			2019	QĐ số 2133/QĐ-UBND ngày 28/6/2019			500,000	500,000			500,000	500,000	
1.4	Cầu nối từ phường Hợp Giang với phường Hòa Chung thành phố Cao Bằng	phường Hợp Giang		2017-2020	QĐ số 1778 ngày 04/8/2017	5.014,825	5.014,825	702,094	702,094			702,094	702,094	
2	Hỗ trợ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội địa phương					-	-	16.775,946	16.775,946	-	-	16.775,946	16.775,946	
2.1	Phường Hợp Giang	Phường Hợp Giang						737,506	737,506			737,506	737,506	
2.2	Phường Sông Bằng	Phường Sông Bằng						1.500,001	1.500,001			1.500,001	1.500,001	
2.3	Phường Sông Hiến	Phường Sông Hiến						1.260,471	1.260,471			1.260,471	1.260,471	
2.4	Phường Tân Giang	Phường Tân Giang						1.286,790	1.286,790			1.286,790	1.286,790	
2.5	Phường Ngọc Xuân	Phường Ngọc Xuân						1.198,764	1.198,764			1.198,764	1.198,764	
2.6	Phường Đề Thám	Phường Đề Thám						1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000	
2.7	Phường Duyệt Trung	Phường Duyệt Trung						1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000	
2.8	Phường Hòa Chung	Phường Hòa Chung						1.164,414	1.164,414			1.164,414	1.164,414	
2.9	Xã Chu Trinh	Xã Chu Trinh						1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000	
2.10	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang						1.100,000	1.100,000			1.100,000	1.100,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác	
						Tổng số	Trong đó: vốn NSDP							
2.11	Xã Hưng Đạo	Xã Hưng Đạo						1.078,000	1.078,000			1.078,000	1.078,000	
*	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới						-	4.450,000	4.450,000	-	-	4.450,000	4.450,000	
2.12	Xã Chu Trinh	Xã Chu Trinh						1.220,000	1.220,000			1.220,000	1.220,000	
2.13	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang						1.230,000	1.230,000			1.230,000	1.230,000	
1.14	Xã Hưng Đạo	Xã Hưng Đạo						2.000,000	2.000,000			2.000,000	2.000,000	
3	Kinh phí thực hiện các đề án của thành phố giai đoạn 2021-2025	TPCB						250,000	250,000	-	-	250,000	250,000	
3.1	Hỗ trợ kinh phí thi điểm xây dựng mới, mở rộng, sửa chữa nhà văn hoá tổ xóm							250,000	250,000	-	-	250,000	250,000	
*	Mở rộng							225,000	225,000	-	-	225,000	225,000	
	Nhà văn hóa Tổ 8, phường Tân Giang							75,000	75,000			75,000	75,000	
	Nhà văn hóa Tổ 14 + 15, phường Sông Hiến							75,000	75,000			75,000	75,000	
	Nhà văn hóa Tổ 5, phường Sông Bằng							75,000	75,000			75,000	75,000	
*	Sửa chữa							25,000	25,000	-	-	25,000	25,000	
	Nhà văn hóa Tổ 19, phường Sông Hiến							25,000	25,000			25,000	25,000	
4	Các dự án hoàn thành trong năm 2021						4.193,290	4.193,290	495,458	-	-	495,458	495,458	
4.1	Quy hoạch						4.193,290	4.193,290	495,458	-	-	495,458	495,458	
4.1.1	Đồ án quy hoạch phân khu xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/2000	Xã Hưng Đạo			QĐ số 2178/QĐ-UBND ngày 04/10/2018		4.193,290	4.193,290	495,458			495,458	495,458	
5	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						64.683,700	37.300,611	28.953,238	-	-	28.953,238	28.953,238	
5.1	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội						18.000,000	3.000,000	943,287	-	-	943,287	943,287	
5.1.1	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Phường Đề Thám		2022 - 2026	68/NQ-HĐND ngày 19/8/2024 của HĐND tỉnh		18.000,000	3.000,000	943,287			943,287	943,287	
5.2	Các hoạt động kinh tế						18.000,000	18.826,911	18.004,251	-	-	18.004,251	18.004,251	
5.2.1	Xây dựng điện chiếu sáng ngõ xóm năm 2021	TPCB		2020 - 2021	QĐ số 2800/QĐ-UBND ngày 22/8/2019		1.500,000	1.500,000	1.500,000			1.500,000	1.500,000	
5.2.2	Xây dựng điện chiếu sáng ngõ xóm năm 2022	TPCB		2022 - 2023	QĐ số 1852/QĐ-UBND ngày 30/8/2021		1.000,000	1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác
						Tổng số	Trong đó: vốn NSDP							
5.2.3	Xây dựng điện chiếu sáng ngõ xóm năm 2024	TPCB		2024	QĐ số 1854/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	300,000	300,000	300,000	300,000			300,000	300,000	
5.2.4	Xây dựng điện chiếu sáng ngõ xóm năm 2025	TPCB		2025	QĐ số 1855/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	200,000	200,000	200,000	200,000			200,000	200,000	
5.2.5	Mở rộng đường trên cống ngầm thuộc tổ 25 phường Sông Hiến	Phường Sông Hiến		2020 - 2022	QĐ số 2685/QĐ-UBND ngày 16/8/2019		826,911	826,911	826,911			826,911	826,911	
5.2.6	Khắc phục hậu quả bão lũ cống ngầm ngã 3 Địa chất, tổ 6, phường Hòa Chung, thành phố Cao Bằng	Phường Hòa Chung		2023 - 2025	QĐ số 1956/QĐ-UBND ngày 07/9/2021	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000	
5.2.7	Đường giao thông tổ 5 - tổ 8 phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng	Phường Ngọc Xuân		2023 - 2025	QĐ số 1958/QĐ-UBND ngày 07/9/2021	4.000,000	4.000,000	4.000,000	4.000,000			4.000,000	4.000,000	
5.2.8	Kè ta luy âm, mặt đường bê tông đường 1/4 giáp đường tránh quốc lộ 4A nối QL 3 thuộc tổ 4, phường Hòa Chung, thành phố Cao Bằng	Phường Hòa Chung		2021 - 2022	QĐ số 1170/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	1.000,000	1.000,000	177,340	177,340			177,340	177,340	
5.2.9	Đường trước cổng trường mầm non Sông Bằng nối lên đường 3/10, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng	Phường Sông Bằng		2023 - 2025	3577/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	4.100,000	4.100,000	4.100,000	4.100,000			4.100,000	4.100,000	
5.2.10	Cấp nước sinh hoạt xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng	Xã Hưng Đạo	Nguồn chính tuyến dài khoảng 9000m	2023 - 2025	3557/QĐ-UBND ngày 07/11/2021	1.200,000	1.200,000	1.200,000	1.200,000			1.200,000	1.200,000	
5.2.11	Thay thế, nâng cấp hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn thành phố Cao Bằng	TPCB		2024 - 2025	1617/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	3.700,000	3.700,000	3.700,000	3.700,000			3.700,000	3.700,000	
5.3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	-	-	3.000,000	3.000,000	
5.3.1	Trường tiểu học Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng. Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	Phường Duyệt Trung	Xây dựng nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	2023 - 2025	3578/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000			3.000,000	3.000,000	
5.4	Vốn đối ứng ngân sách thành phố thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					6.998,700	1.288,700	820,700	820,700	-	-	820,700	820,700	
5.4.1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại cụm dân cư Bán Nấm (xóm 4) xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Chu Trinh		2022 - 2024	2273/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	1.800,000	90,000	90,000	90,000			90,000	90,000	
5.4.2	Trạm y tế xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Vĩnh Quang		2023- 2025	2954/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	5.198,700	1.198,700	730,700	730,700			730,700	730,700	
5.5	Bảo vệ môi trường					10.000,000	10.000,000	5.000,000	5.000,000	-	-	5.000,000	5.000,000	
5.5.1	Nghĩa trang nhân dân và phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Cao Bằng	TPCB		2024 - 2026	953/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	10.000,000	10.000,000	5.000,000	5.000,000			5.000,000	5.000,000	
5.6	An ninh					8.685,000	1.185,000	1.185,000	1.185,000	-	-	1.185,000	1.185,000	
*	Kinh phí bồi thường GPMB					8.685,000	1.185,000	1.185,000	1.185,000	-	-	1.185,000	1.185,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác	
						Tổng số	Trong đó: vốn NSDP							
5.6.1	Xây dựng 03 trụ sở làm việc Công an xã tại thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng (xã: Chu Trinh, Hưng Đạo, Vĩnh Quang)	TPCB	Diện tích sử dụng đất khoảng 2.000m2	2024 - 2026	82/NQ-HĐND ngày 25/9/2024 của HĐND tỉnh	8.685,000	1.185,000	1.185,000	1.185,000			1.185,000	1.185,000	
II.3	Kinh phí thu hồi từ các dự án hết nhiệm vụ chi phân bổ lại					1.000,000	20.106,627	822,660	822,660	-	-	822,660	822,660	
1	Các hoạt động kinh tế					1.000,000	-	822,660	822,660	-	-	822,660	822,660	
1.1	Kè ta luy âm, mặt đường bê tông đường 1/4 giáp đường tránh quốc lộ 4A nối QL 3 thuộc tổ 4, phường Hòa Chung, thành phố Cao Bằng	Phường Hòa Chung		2021 - 2022	QĐ số 1170/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	1.000,000		822,660	822,660			822,660	822,660	
C	Nguồn tăng thu ngân sách địa phương (bao gồm nguồn thu sử dụng đất tính bổ trí)					5.198,700	4.034,400	10.716,400	10.716,400	-	-	10.716,400	10.716,400	
1	Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn xây dựng nông thôn mới							1.000,000	1.000,000	-	-	1.000,000	1.000,000	
1.1	Xã Chu Trinh	Xã Chu Trinh		2021 - 2022				340,000	340,000			340,000	340,000	
1.2	Xã Hưng Đạo	Xã Hưng Đạo		2021 - 2022				330,000	330,000			330,000	330,000	
1.3	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang		2021 - 2022				330,000	330,000			330,000	330,000	
2	Vốn đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia để Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm, tổ dân phố							5.600,000	5.600,000	-	-	5.600,000	5.600,000	
2.1	Cải tạo, sửa chữa không thay đổi diện tích							2.397,000	2.397,000	-	-	2.397,000	2.397,000	
*	Cải tạo, sửa chữa không mở rộng diện tích có diện tích từ 140m2 trở lên							1.000,000	1.000,000	-	-	1.000,000	1.000,000	
2.1.1	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 2, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 2, phường Đề Thám	170m2	2023 - 2024				125,000	125,000			125,000	125,000	
2.1.2	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 3, phường Hoà Chung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 3, phường Hoà Chung	300m2	2023 - 2024				125,000	125,000			125,000	125,000	
2.1.3	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 7, phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 7, phường Ngọc Xuân	145m2	2023 - 2024				125,000	125,000			125,000	125,000	
2.1.4	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 3, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 3, phường Hợp Giang		2023 - 2024				125,000	125,000			125,000	125,000	
2.1.5	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 4, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 4, phường Hợp Giang		2023 - 2024				125,000	125,000			125,000	125,000	
2.1.6	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 12, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 12, phường Đề Thám		2023 - 2024				125,000	125,000			125,000	125,000	
2.1.7	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 10, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 10, phường Tân Giang		2023 - 2024				125,000	125,000			125,000	125,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác	
						Tổng số	Trong đó: vốn NSDP							
2.1.8	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 4, phường Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 4, phường Duyệt Trung		2023 - 2024				125,000	125,000			125,000	125,000	
*	Cải tạo, sửa chữa không mở rộng diện tích từ 100m2 đến 139m2					-	-	1.100,000	1.100,000	-	-	1.100,000	1.100,000	
2.1.9	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 17, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 17, phường Sông Hiến	120m2	2023 - 2024				100,000	100,000			100,000	100,000	
2.1.10	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 7, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 7, phường Sông Bằng	110m2	2023 - 2024				100,000	100,000			100,000	100,000	
2.1.11	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 8, phường Hoà Chung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 8, phường Hoà Chung	120m2	2023 - 2024				100,000	100,000			100,000	100,000	
2.1.12	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 9, phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 9, phường Ngọc Xuân	104m2	2023 - 2024				100,000	100,000			100,000	100,000	
2.1.13	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 2, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 2, phường Sông Hiến	122,8m2	2023 - 2024				100,000	100,000			100,000	100,000	
2.1.14	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 4, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 4, phường Đề Thám	138m2	2023 - 2024				100,000	100,000			100,000	100,000	
2.1.15	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 8, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 8, phường Hợp Giang	105m2	2023 - 2024				100,000	100,000			100,000	100,000	
2.1.16	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 15, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 15, phường Tân Giang	105m2	2023 - 2024				100,000	100,000			100,000	100,000	
2.1.17	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 1, phường Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 1, phường Duyệt Trung	120,79m2	2023 - 2024				100,000	100,000			100,000	100,000	
2.1.18	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 20, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 20, phường Sông Hiến	105m2	2023 - 2024				100,000	100,000			100,000	100,000	
2.1.19	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 8, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 8, phường Đề Thám	131m2	2023 - 2024				100,000	100,000			100,000	100,000	
*	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá diện tích dưới 100m2					-	-	297,000	297,000	-	-	297,000	297,000	
2.1.20	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 5, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 5, phường Đề Thám	95m2	2023 - 2024				75,000	75,000			75,000	75,000	
2.1.21	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 10, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 10, phường Đề Thám	95m2	2023 - 2024				75,000	75,000			75,000	75,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác	
						Tổng số	Trong đó: vốn NSDP							
2.1.22	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa tổ 6, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng	Tổ 6, phường Hợp Giang		2023 - 2024				75,000	75,000			75,000	75,000	
2.1.23	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa tổ 3, phường Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 3, phường Duyệt Trung		2023 - 2024				72,000	72,000			72,000	72,000	
2.2	Cải tạo, sửa chữa mở rộng thêm diện tích sử dụng					-	-	3.203,000	3.203,000	-	-	3.203,000	3.203,000	
*	Cải tạo, sửa chữa mở rộng diện tích từ 140m2 trở lên (125 triệu + diện tích mở rộng * 1,8 triệu đồng)					-	-	1.422,590	1.422,590	-	-	1.422,590	1.422,590	
2.2.1	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 3, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 3, phường Đề Thám	140 + 64 = 204m2	2023 - 2024				227,600	227,600			227,600	227,600	
2.2.2	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 8, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 8, phường Sông Hiến	217 + 40 = 257m2	2023 - 2024				233,000	233,000			233,000	233,000	
2.2.3	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 1, phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 1, phường Ngọc Xuân	179 + 50 = 229m2	2023 - 2024				174,320	174,320			174,320	174,320	
2.2.4	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 6, phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 6, phường Ngọc Xuân	200 + 62 = 262m2	2023 - 2024				228,070	228,070			228,070	228,070	
2.2.5	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa tổ 2 phường Hòa Chung, TP Cao Bằng	Tổ 2 phường Hòa Chung	157,6+115,1 =272,7m2	2023 - 2024				332,000	332,000			332,000	332,000	
2.2.6	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 3, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 3, phường Tân Giang	171+57=228m2	2023 - 2024				227,600	227,600			227,600	227,600	
*	Cải tạo, sửa chữa mở rộng diện tích từ 100m2 đến 139m2 (100 triệu đồng + diện tích mở rộng * 1,8 triệu đồng)					-	-	1.644,210	1.644,210	-	-	1.644,210	1.644,210	
2.2.7	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 5, phường Hoà Chung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 5, phường Hoà Chung	107 + 38 = 145m2	2023 - 2024				168,000	168,000			168,000	168,000	
2.2.8	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 2, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 2, phường Sông Bằng	124 + 67 = 191m2	2023 - 2024				232,030	232,030			232,030	232,030	
2.2.9	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 2, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 2, phường Tân Giang	126 + 35 = 161m2	2023 - 2024				163,000	163,000			163,000	163,000	
2.2.10	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 2, phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 2, phường Ngọc Xuân,	105+73,9=179m2	2023 - 2024				233,000	233,000			233,000	233,000	
2.2.11	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 18, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 18, phường Sông Hiến	106,4+14,6 =121 m2	2023 - 2024				126,280	126,280			126,280	126,280	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác	
						Tổng số	Trong đó: vốn NSDP							
2.2.12	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 1, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 01, phường Tân Giang	113+35=148m2	2023 - 2024				163,000	163,000			163,000	163,000	
2.2.13	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 8, phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 8, phường Ngọc Xuân	110,84+39,26 = 150m2	2023 - 2024				170,668	170,668			170,668	170,668	
2.2.14	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 1, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 01, phường Sông Bằng	123,6 +21,9 = 146m2	2023 - 2024				139,420	139,420			139,420	139,420	
2.2.15	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 5, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 5, phường Sông Hiến	115,6 + 87,9 = 203,5m2	2023 - 2024				248,812	248,812			248,812	248,812	
*	Cải tạo, sửa chữa mở rộng diện tích dưới 100m2 (75 triệu đồng + diện tích mở rộng * 1,8 triệu đồng)					-	-	136,200	136,200	-	-	136,200	136,200	
2.2.16	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 11, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 11, phường Đề Thám	83 + 57 = 140m2	2023 - 2024				136,200	136,200			136,200	136,200	
3	Vốn đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					5.198,700	-	82,000	82,000	-	-	82,000	82,000	
3.1	Trạm y tế xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Vĩnh Quang		2023 - 2025	2954/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	5.198,700		82,000	82,000			82,000	82,000	
4	Chương trình hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm, tổ dân phố					-	4.034,400	4.034,400	4.034,400	-	-	4.034,400	4.034,400	
*	Xây mới					-	3.200,000	3.200,000	3.200,000	-	-	3.200,000	3.200,000	
4.1	Xây dựng nhà văn hóa Tổ 3, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng	Tổ 3, phường Sông Bằng	diện tích từ 140m2 trở lên	2024 - 2025	24/NQ-HĐND ngày 08/4/2024 của HĐND tỉnh		250,000	250,000	250,000			250,000	250,000	
4.2	Xây dựng nhà văn hóa Tổ 9, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng	Tổ 9, phường Sông Bằng	diện tích từ 140m2 trở lên	2024 - 2025	24/NQ-HĐND ngày 08/4/2024 của HĐND tỉnh		250,000	250,000	250,000			250,000	250,000	
4.3	Xây dựng nhà văn hóa Tổ 4, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng	Tổ 4, phường Sông Hiến	diện tích từ 140m2 trở lên	2024 - 2025	24/NQ-HĐND ngày 08/4/2024 của HĐND tỉnh		250,000	250,000	250,000			250,000	250,000	
4.4	Xây dựng nhà văn hóa Tổ 7, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng	Tổ 7, phường Sông Hiến	diện tích từ 140m2 trở lên	2024 - 2025	24/NQ-HĐND ngày 08/4/2024 của HĐND tỉnh		250,000	250,000	250,000			250,000	250,000	
4.5	Xây dựng nhà văn hóa Tổ 13, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng	Tổ 13, phường Sông Hiến	diện tích từ 140m2 trở lên	2024 - 2025	24/NQ-HĐND ngày 08/4/2024 của HĐND tỉnh		250,000	250,000	250,000			250,000	250,000	
4.6	Xây dựng nhà văn hóa Tổ 7, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng	Tổ 7, phường Hợp Giang	diện tích từ 140m2 trở lên	2024 - 2025	24/NQ-HĐND ngày 08/4/2024 của HĐND tỉnh		250,000	250,000	250,000			250,000	250,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác	
						Tổng số	Trong đó: vốn NSDP							
4.7	Xây dựng nhà văn hóa Tổ 9, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng	Tổ 9, phường Tân Giang	diện tích từ 140m2 trở lên	2024 - 2025	24/NQ-HĐND ngày 08/4/2024 của HĐND tỉnh		250,000	250,000	250,000			250,000	250,000	
4.8	Xây dựng nhà văn hóa Tổ 9, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng	Tổ 9, phường Đề Thám	diện tích từ 140m2 trở lên	2024 - 2025	24/NQ-HĐND ngày 08/4/2024 của HĐND tỉnh		250,000	250,000	250,000			250,000	250,000	
4.9	Xây dựng nhà văn hóa Tổ 1, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng	Tổ 1, phường Đề Thám	diện tích từ 140m2 trở lên	2024 - 2025	24/NQ-HĐND ngày 08/4/2024 của HĐND tỉnh		250,000	250,000	250,000			250,000	250,000	
4.10	Xây dựng nhà văn hóa Tổ 6, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng	Tổ 6, phường Đề Thám	diện tích từ 140m2 trở lên	2024 - 2025	24/NQ-HĐND ngày 08/4/2024 của HĐND tỉnh		250,000	250,000	250,000			250,000	250,000	
4.11	Xây dựng nhà văn hóa Tổ 10, phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng	Tổ 10, phường Ngọc Xuân	diện tích từ 140m2 trở lên	2024 - 2025	24/NQ-HĐND ngày 08/4/2024 của HĐND tỉnh		250,000	250,000	250,000			250,000	250,000	
4.12	Xây dựng nhà văn hóa Tổ 5, phường Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng	Tổ 5, phường Duyệt Trung	diện tích từ 140m2 trở lên	2024 - 2025	24/NQ-HĐND ngày 08/4/2024 của HĐND tỉnh		250,000	250,000	250,000			250,000	250,000	
4.13	Xây dựng nhà văn hóa Tổ 4, phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng	Tổ 4, phường Ngọc Xuân	diện tích từ 100m2 đến 139m2	2024 - 2025	24/NQ-HĐND ngày 08/4/2024 của HĐND tỉnh		200,000	200,000	200,000			200,000	200,000	
*	Cải tạo, nâng cấp					-	325,000	325,000	325,000	-	-	325,000	325,000	
4.14	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa Tổ 5, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng	Tổ 5, phường Hợp Giang	diện tích từ 140m2 trở lên	2024 - 2025	24/NQ-HĐND ngày 08/4/2024 của HĐND tỉnh		125,000	125,000	125,000			125,000	125,000	
4.15	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa Tổ 5, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng	Tổ 5, phường Tân Giang	diện tích từ 100 m2 đến 139m2	2024 - 2025	24/NQ-HĐND ngày 08/4/2024 của HĐND tỉnh		100,000	100,000	100,000			100,000	100,000	
4.16	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa Tổ 7, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng	Tổ 7, phường Tân Giang	diện tích từ 100 m2 đến 139m2	2024 - 2025	24/NQ-HĐND ngày 08/4/2024 của HĐND tỉnh		100,000	100,000	100,000			100,000	100,000	
*	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng					-	509,400	509,400	509,400	-	-	509,400	509,400	
4.17	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng nhà văn hóa Tổ 1, phường Hòa Chung, thành phố Cao Bằng	Tổ 1, phường Hòa Chung	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng từ 140m2 trở lên; diện tích mở rộng là 58m2	2024 - 2025	24/NQ-HĐND ngày 08/4/2024 của HĐND tỉnh		229,400	229,400	229,400			229,400	229,400	
4.18	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng nhà văn hóa Tổ 3, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng	Tổ 3, phường Sông Hiến	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng từ 100m2 đến 139m2; diện tích mở rộng là 100m2	2024 - 2025	24/NQ-HĐND ngày 08/4/2024 của HĐND tỉnh		280,000	280,000	280,000			280,000	280,000	
D	Nguồn dự phòng ngân sách thành phố và các nguồn vốn hợp pháp khác						1.323,009	1.323,009	1.171,329	-	-	1.171,329	1.171,329	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSDP và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác
						Tổng số	Trong đó: vốn NSDP							
1	Các hoạt động kinh tế					338,356	338,356	186,676	186,676	-	-	186,676	186,676	
	Dự án khởi công mới													
1	Mương thoát nước lũ và lấy nước phục vụ tưới tiêu Nà Lành (phần cuối tuyến mương), tổ 01, phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng	Phường Ngọc Xuân		2022	QĐ số 983/QĐ-UBND ngày 14/4/2022	338,356	338,356	186,676	186,676			186,676	186,676	
2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					984,653	984,653	984,653	984,653	-	-	984,653	984,653	
1	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Cao Bình, Hạng mục: Khối nhà lớp học 2 tầng	Xã Hưng Đạo		2024 - 2025	2099/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	984,653	984,653	984,653	984,653			984,653	984,653	
E	Nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật					8.427,849	-	8.427,849	8.427,849	-	-	8.427,849	8.427,849	
1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					6.000,000	-	6.000,000	6.000,000	-	-	6.000,000	6.000,000	
1	Xây mới khu nhà 04 lớp học trường Mầm non Nam Phong thành phố Cao Bằng	Xã Hưng Đạo		2022- 2023	1923/QĐ-UBND ngày 04/8/2022	4.500,000		4.500,000	4.500,000			4.500,000	4.500,000	
2	Cải tạo sửa chữa khu nhà lớp học trường THCS Hợp Giang, thành phố Cao Bằng	Phường Hợp Giang		2022 - 2023	3542/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	1.500,000		1.500,000	1.500,000			1.500,000	1.500,000	
2	Các hoạt động kinh tế					2.427,849	-	2.427,849	2.427,849	-	-	2.427,849	2.427,849	
1	Sửa chữa chợ Sông Bằng, thành phố Cao Bằng. Hạng mục: Mái công, đường vào + lan can bậc tam cấp.	Phường Hợp Giang		2022 - 2023	2151/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	648,799		648,799	648,799			648,799	648,799	
2	Điểm trung chuyển hàng hóa nông sản thành phố Cao Bằng (Tổ 9, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng)	Phường Sông Hiến		2023 - 2025	526/QĐ-UBND ngày 17/4/2023; QĐ số 459/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	781,838		781,838	781,838			781,838	781,838	
3	Cải tạo, nâng cấp Chợ Xanh, thành phố Cao Bằng. Hạng mục: Nhà để xe, cổng chợ, đường nội bộ, vỉa hè	Phường Hợp Giang		2023 - 2025	542/QĐ-UBND ngày 19/4/2022	997,212		997,212	997,212			997,212	997,212	
F	Nguồn thu ủng hộ đóng góp ngân sách thành phố					20.000,000	20.000,000	-	-	20.000,000	-	20.000,000	20.000,000	
1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					20.000,000	20.000,000	-	-	20.000,000	-	20.000,000	20.000,000	
1	Điểm trường Mầm non Sông Hiến, thành phố Cao Bằng	Phường Sông Hiến		2025	29/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	20.000,000	20.000,000			20.000,000		20.000,000	20.000,000	

PHỤ LỤC II

VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

tháng 01 năm 2025 của HĐND thành phố Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSTW
						Tổng số	Trong đó: vốn NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ					25.724,671	21.798,491	24.060,571	24.060,571	
A	Chương trình MTQG phát triển KT - XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					14.718,894	12.518,175	13.980,571	13.980,571	
I	Dự án 1: Cấp nước sinh hoạt, đất ở, đất sản xuất					6.604,571	6.304,571	7.776,571	7.776,571	
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại cụm dân cư Lũng Nà (xóm 4) xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Chu Trinh		2022 - 2023	2299/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	1.022,571	1.022,571	983,064288	983,064288	
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại cụm dân cư Bản Nứn (xóm 4) xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Chu Trinh		2022 - 2024	2273/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	1.800,000	1.500,000	1.539,507	1.539,507	
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại cụm dân cư Nà Dìla (xóm 4) xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Chu Trinh		2022 - 2024	2303/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	
4	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung dân cư Tổ 5, phường Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	P. Duyệt Trung		2022 - 2024	2196/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	
5	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng	P. Ngọc Xuân	Công trình NN&PTN T, cấp IV	2023 - 2025	815/QĐ-UBND ngày 29/5/2024	782,000	782,000	782,000	782,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	
						Tổng số	Trong đó: vốn NSTW			
6	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung khu 3B, Bó Háng, tổ dân phố 5, phường Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng	P. Duyệt Trung						1.472,000	1.472,000	
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc					5.198,700	4.000,000	4.000,000	4.000,000	
1	Trạm y tế xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Vĩnh Quang		2023 - 2025	2954/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	5.198,700	4.000,000	4.000,000	4.000,000	
III	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					2.915,623	2.213,604	2.204,000	2.204,000	
*	Hỗ trợ cải tạo Nhà văn hóa hiện có nhưng xuống cấp					2.915,623	2.213,604	2.204,000	2.204,000	
1	Cải tạo sửa chữa, mở rộng nhà văn hóa xóm 7, xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Vĩnh Quang		2022	2262/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	400,000	300,000	300,000	300,000	
2	Cải tạo sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá Phố Cao Bình, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Hưng Đạo		2022	2290/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	400,000	300,000	295,196	295,196	
3	Cải tạo sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá Xóm Ngọc Quỳn, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Hưng Đạo		2022	2276/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	400,000	300,000	295,200	295,200	
4	Cải tạo sửa chữa, mở rộng nhà văn hóa xóm Nam Phong 1, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Hưng Đạo		2023 - 2024	2981/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	400,000	300,000	300,000	300,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	
						Tổng số	Trong đó: vốn NSTW			
5	Cải tạo sửa chữa, mở rộng nhà văn hóa Xóm Hồng Quang 2, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Hưng Đạo		2023 - 2025	873/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	400,000	300,000	300,000	300,000	
6	Cải tạo sửa chữa, mở rộng nhà văn hóa xóm 9, xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Vĩnh Quang	Công trình dân dụng cấp IV	2024 - 2025	1599/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	428,804	300,000	300,000	300,000	
8	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 4, phường Hoà Chung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Phường Hòa Chung	Công trình dân dụng	2024 - 2025	1829/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	220,000	200,000	200,000	200,000	
9	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng nhà văn hoá tổ 4, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Phường Sông Bằng	Công trình dân dụng	2024 - 2025	1790/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	266,819	213,604	213,604	213,604	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					11.005,777	9.280,316	10.080,000	10.080,000	
	XÃ CHU TRINH					3.152,202	2.490,000	3.360,000	3.360,000	
1	Quy hoạch chung xây dựng xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, giai đoạn 2022-2030	Xã Chu Trinh		2022 - 2023	2562/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	370,000	370,000	340,979090	340,979090	
2	Xây dựng đập giữ nước Kéo Tang xóm 5, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Chu Trinh		2022 - 2023	2274/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	900,000	650,000	650,000	650,000	
3	Xây dựng các tuyến đường giao thông NT, giao thông nội đồng xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Chu Trinh		2022 - 2023	1068/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	545,674	400,000	389,073	389,073	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSTW
						Tổng số	Trong đó: vốn NSTW			
4	Xây dựng công trình Hồ chứa nước thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Chu Trinh		2023 - 2024	3001/QĐ-UBND ngày 09/12/2022; 849/QĐ-UBND ngày 09/6/2023	527,000	500,000	500,000	500,000	
5	Xây dựng, sửa chữa, cải tạo đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng	Xã Chu Trinh		2023 - 2024	1121/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	809,528	570,000	430,096	430,096	
6	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất văn hoá các xóm xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng	Xã Chu Trinh		2023 - 2025				400,000	400,000	
7	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng các xóm xã Chu Trinh	Xã Chu Trinh		2023 - 2025				200,000	200,000	
8	Xây dựng cầu dân sinh Khuổi Hu - xóm 3 - xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng	Xã Chu Trinh		2023 - 2025				449,852	449,852	
	XÃ VĨNH QUANG					4.317,176	3.430,316	3.360,000	3.360,000	
1	Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, giai đoạn 2022-2030	Xã Vĩnh Quang		2022 - 2023	2561/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	370,000	370,000	341,577090	341,577090	
2	Công trình Phai, nương Phía Gềng xóm 7 - xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Vĩnh Quang		2022 - 2023	2300/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	900,000	850,000	847,041	847,041	
3	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa các kênh nương thủy lợi xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Vĩnh Quang		2022 - 2023	132/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	210,525	200,000	192,124	192,124	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSTW
						Tổng số	Trong đó: vốn NSTW			
4	Xây dựng nhà văn hóa xóm 2, sân thể thao xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Vĩnh Quang		2022 - 2023	2259/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	1.141,000	900,000	900,000	900,000	
5	Kênh kết hợp tưới và tiêu Nà Rả (xóm 4), xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Vĩnh Quang		2023 - 2024		421,053	400,000	368,942	368,942	
6	Mương Nà Quân - xóm 5, xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Vĩnh Quang		2023 - 2024		105,263	100,000	100,000	100,000	
7	Phai Nà Máng xóm 3, xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng	Xã Vĩnh Quang		2024	1489/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	74,000	70,000	70,000	70,000	
8	Phai và kênh Đồng Nội xóm 9, xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng	Xã Vĩnh Quang		2024	1488/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	495,000	470,000	470,000	470,000	
9	Đường nội đồng Nà Chia, xóm 4, xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng	Xã Vĩnh Quang		2024 - 2025	1741/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	600,335	70,315910	70,315910	70,315910	
	XÃ HƯNG ĐẠO					3.536,399	3.360,000	3.360,000	3.360,000	
1	Xây dựng mương thủy lợi nội đồng Nà Gùm, xóm Ngọc Quyển, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Hưng Đạo		2022 - 2023	2090/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	757,895	720,000	720,000	720,000	
2	Xây dựng đường nội đồng Nà Gùm xóm Ngọc Quyển, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Hưng Đạo		2022 - 2023	2275/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	1.157,895	1.100,000	1.100,000	1.100,000	
3	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Hưng Đạo		2023 - 2024	3002/QĐ-UBND ngày 09/12/2022; 848/QĐ-UBND ngày 09/6/2023	1.620,610	1.540,000	1.540,000	1.540,000	